

MỐI QUAN HỆ GIỮA SỐ THU THUẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

ThS. La Xuân Đào
Trường ĐH Kinh tế - Luật, ĐH Quốc gia TP.HCM

Tóm tắt: Bài viết tìm hiểu mối quan hệ giữa các nguồn thu từ thuế và tăng trưởng kinh tế dựa trên mô hình kinh tế lượng. Mô hình được xây dựng dựa trên các dữ liệu có liên quan của 62 tỉnh thành trong giai đoạn 1997-2010. Kết quả nghiên cứu cho thấy GDP có mối quan hệ tuyến tính tích cực với thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và tổng ngân sách (TNS); việc thay đổi chính sách thuế GTGT từ năm 1994, thuế TNDN từ năm 2004 và việc Việt Nam gia nhập WTO từ năm 2007 cũng có tác động tích cực đến GDP.

Từ khóa: Chính sách thuế, thuế và tăng trưởng kinh tế

Giới thiệu

Nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế, việc hoàn thiện các chính sách kinh tế, tài chính mà trọng tâm là chính sách thuế luôn là nhiệm vụ quan trọng của mỗi quốc gia. Thuế có tác động qua lại đến các lĩnh vực kinh tế - xã hội và mọi mặt đời sống con người. Thuế là một trong những nguồn thu chính đối với một quốc gia. Thuế có những tác động đến sự tăng trưởng kinh tế, đôi khi tác động này vừa tích cực, vừa tiêu cực. Bretschger (2010) đã tìm thấy những tác động tỷ lệ nghịch của thuế lên sự tăng trưởng kinh tế của 12 quốc gia thuộc nhóm OECD. Một trong những nguyên nhân khiến tăng thuế có tác động không tốt đến tiến trình kinh doanh của một doanh nghiệp, là vì thuế là một loại chi phí. Khi chi phí doanh nghiệp tăng lên, nếu thuế tăng sẽ dẫn đến TNDN giảm. Đồng thời cũng sẽ làm nản lòng các doanh nghiệp tham gia thị trường. Kết quả sẽ dẫn đến sự tuột dốc phát triển kinh tế của một quốc gia (Bucovetsky, 1991 và Wilson, 1991). Hakim và Bujang (2011), Christan và David (2007), Uhliga và Yanagawa (1999), Gober và Burns (1997) cũng tìm kiếm bằng chứng về tác động của thuế lên sự tăng trưởng kinh tế. Hầu như tất cả nghiên cứu

này đều kết luận rằng việc giảm mức thuế sẽ tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế dài hạn. Đồng quan điểm với Hakim và Bujang (2011), Christina và David (2007) cũng đã khẳng định vấn đề này trong một nghiên cứu ở Mỹ. Theo tác giả việc tăng 1% thuế sẽ làm giảm từ 2-3% GDP. Trong khi đó thì Uhliga và Yanagawa (1999) lại có nhận định khác: sự tăng thuế áp lên nguồn thu nhập về vốn sẽ tạo hồi sinh về kinh tế của một quốc gia. Cùng với quan điểm này, Glomm và Ravikumar (1998) cũng cho rằng, thuế TNDN có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với sự tăng trưởng kinh tế. Bài viết này sẽ tìm hiểu mối quan hệ giữa các nguồn thu từ thuế và sự tăng trưởng kinh tế dựa trên mô hình kinh tế lượng.

Cơ sở lý luận

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra cơ cấu thuế có quan hệ đến sự tăng trưởng kinh tế ở một quốc gia. Để minh chứng sự tồn tại mối quan hệ giữa thuế và tăng trưởng kinh tế, nhiều tác giả đã sử dụng mô hình kinh tế lượng. Điển hình Engen và Skinner (1996) đã sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất, trong đó GDP là biến phụ thuộc, các biến độc lập bao gồm: tỷ lệ tăng trưởng quốc gia, tỷ lệ tăng trưởng năng suất tổng

thể, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng thu thuế, thuế TNDN, thuế hàng hóa và dịch vụ, thuế xuất nhập khẩu... Kết quả đã cho thấy các biến độc lập và phụ thuộc có mối quan hệ tuyến tính ý nghĩa.

Để xác định mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và các khoản thuế được áp dụng trong một quốc gia, nhiều mô hình kinh tế lượng đã được sử dụng rộng rãi. Baunsgaard và Keen (2010) đã tìm thấy được sự hồi phục kinh tế của các quốc gia thu nhập trung bình thông qua nguồn thu thuế. Sau đó, Hakim và Bujang (2011) cũng đã sử dụng phương pháp này cho 120 quốc gia để xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và các khoản thu thuế. Kết quả đã cho thấy sự tác động ý nghĩa khi có sự thay đổi trong chính sách thuế của chính phủ dẫn đến sự thay đổi trong tăng trưởng GDP. Lee và Gordon (2004) cũng đã sử dụng dữ liệu bảng quốc gia trên thế giới từ 1970-1997 và thực hiện hồi qui ảnh hưởng cố định (Fixed Effect Regression) để kiểm định mối tương quan giữa thuế và sự tăng trưởng kinh tế.

Ngoài ra với chính sách tự do thương mại, các quốc gia sẽ thu hút được vốn đầu tư nước ngoài, những quốc gia khan hiếm về vốn sẽ tập trung vào sản xuất cho sản phẩm thâm dụng lao động để trao đổi lấy các sản phẩm thâm dụng vốn. Rose (2004) đã chỉ ra sự tăng trưởng kinh tế ở 104 quốc gia sau khi các quốc gia này trở thành thành viên của WTO và đã sử dụng mô hình hồi qui tương quan với số liệu do Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF cung cấp (từ 1948-1999 của 175 quốc gia). Kết quả chỉ ra rằng, có sự tác động mạnh đến sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia khi quốc gia đó thực hiện chính sách mở cửa thông thương kinh doanh quốc tế, giao lưu thương mại với bên ngoài.

Trong những năm gần đây, các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam tăng cường chính sách tự do thương mại, nhưng các quốc gia này vẫn coi trọng việc áp dụng

thuế đối với các mức thuế suất thương mại, xem đây là nguồn thu của ngân sách quốc gia (Baunsgaard và Keen, 2010). Điển hình đối với châu Phi, nguồn thu thuế thương mại chiếm trung bình một phần tư của TNS chính phủ. Còn những quốc gia phát triển thuộc khu vực châu Á và Thái Bình Dương thu thuế thương mại chiếm khoảng 15%.

Phương pháp nghiên cứu

Để mở rộng nghiên cứu, bài viết này sẽ vận dụng mô hình kinh tế lượng hồi qui ảnh hưởng cố định mà Lee và Gordon (2004), Baunsgaard và Keen (2010), Hakim và Bujang (2011) đã áp dụng trước đó. Với mô hình này, số liệu sử dụng có dạng theo “chuỗi thời gian chéo lặp lại theo thành phần – repeated cross-sectional time series”. Trong đó chuỗi thời gian được tính từ 1997-2010. Thông tin được thu thập sẽ bao gồm GDP, thuế GTGT, thuế TNDN, TNS. Ba yếu tố thông tin này được thu thập theo từng tỉnh thành riêng biệt của Việt Nam. Tổng cộng có 62 tỉnh thành được thu thập.

Xuất phát từ các mô hình ứng dụng trước đó như của Rose (2004), Lee và Gordon (2004), Baunsgaard và Keen (2010), Hakim và Bujang (2011), mô hình được đề xuất trong nghiên cứu mở rộng lần này có dạng tổng quát như được chỉ ra ở phương trình (1), mô hình này cũng đã được Arellano (2003) sử dụng trước đó:

$$y_{it} = \alpha_i + \sum \beta_i x_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó: y_{it} là biến phụ thuộc, với i biểu diễn đơn vị hành chính (tỉnh), t là biểu diễn thời gian; α_i ($i=1...n$) là hằng số cho mỗi tỉnh; $\sum \beta_i x_{it}$ là các biến độc lập; ε_{it} là mức độ sai số theo đơn vị hành chính của các tỉnh thành và thời gian.

Nếu ứng dụng thực tế mô hình tổng quát (1) nói trên vào nghiên cứu với các biến số liệu được thu thập, thì mô hình ứng dụng có dạng được chỉ ra như phương trình (2):

$$\text{LnGDP}_{it} = b_0 + b_1\text{LnGTGT}_{it} + b_2\text{LnTNDN}_{it} + b_3\text{LnTNS}_{it} + D_{1,it} + D_{2,it} + D_{3,it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó: LnGDP là log của giá trị GDP (tỷ đồng), được xem là biến phụ thuộc. Các biến độc lập bao gồm LnGTGT là log của giá trị thuế GTGT (tỷ đồng), LnTNDN là log của giá trị thuế TNDN (tỷ đồng), LnTNS là log của giá trị TNS của Chính phủ, D_1 là biến giả nói lên sự thay đổi chính sách của thuế GTGT bắt đầu từ năm 1999, biến số này bằng 1 khi thời gian tính từ năm 2000 trở về sau và bằng 0 khi thời gian tính từ trước năm 2000; D_2 là biến số giả của sự thay đổi thuế TNDN được áp dụng từ năm 2004, biến số này bằng 1 tính từ năm 2004 trở về sau, bằng 0 trước năm 2004; D_3 là biến giả được tính từ thời điểm 2007 khi Việt Nam là thành viên chính thức của WTO. Biến giả sẽ bằng 1 được tính từ năm 2007 trở về sau, bằng 0 được tính từ 2007 trở về trước đó.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả phân tích cho thấy các khoản thu liên quan đến thuế GTGT, thuế TNDN, TNS gần như đều tăng qua các năm (Hình 1).

Mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa GDP và các yếu tố về thuế, GDP và thuế GTGT; GDP và thuế TNDN; GDP và TNS được biểu diễn trong Hình 2.

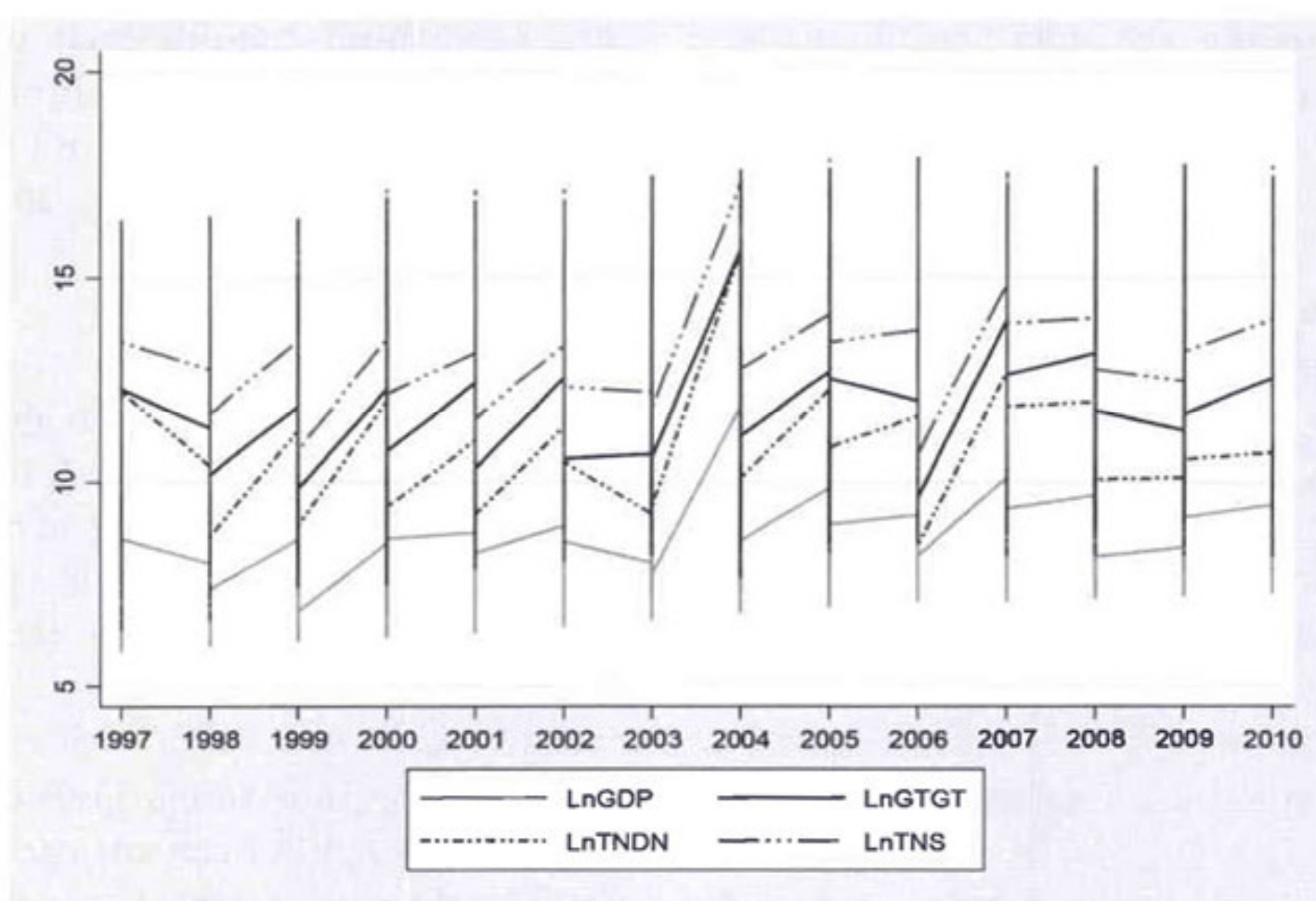
Kết quả của phương trình (2) được chạy từ phần mềm Stata11 (Bảng 1). Mô hình được hồi quy trên số mẫu quan sát khá lớn là 850. Với giá trị Prob>F = 0.000 cho thấy, mô hình có ý nghĩa đối với các biến độc lập và biến phụ thuộc tham gia trong mô hình.

$$\text{LnGDP} = 4.56 + 0.10*\text{LnGTGT} + 0.10*\text{LnTNDN} + 0.11*\text{LnTNS} + 0.700*D_1 + 0.32*D_2 + 0.16*D_3 \quad (3)$$

Bởi vì các giá trị $P > (t)$ đều nhỏ hơn 1% (tức 0.01), nên các hệ số trong hồi qui tương quan tồn tại ý nghĩa ở mức 1%. Do giá trị ở cột hệ số đều là số dương, nên kết quả này cho kết luận rằng, GDP có mối quan hệ tuyến tính tích cực với các khoản thu của thuế GTGT, thuế TNDN và TNS. Đây là kết quả được nhận định cùng quan điểm với kết quả khám phá của Uhlig và Yangawa (1999), Glomm và Ravikumar (1998).

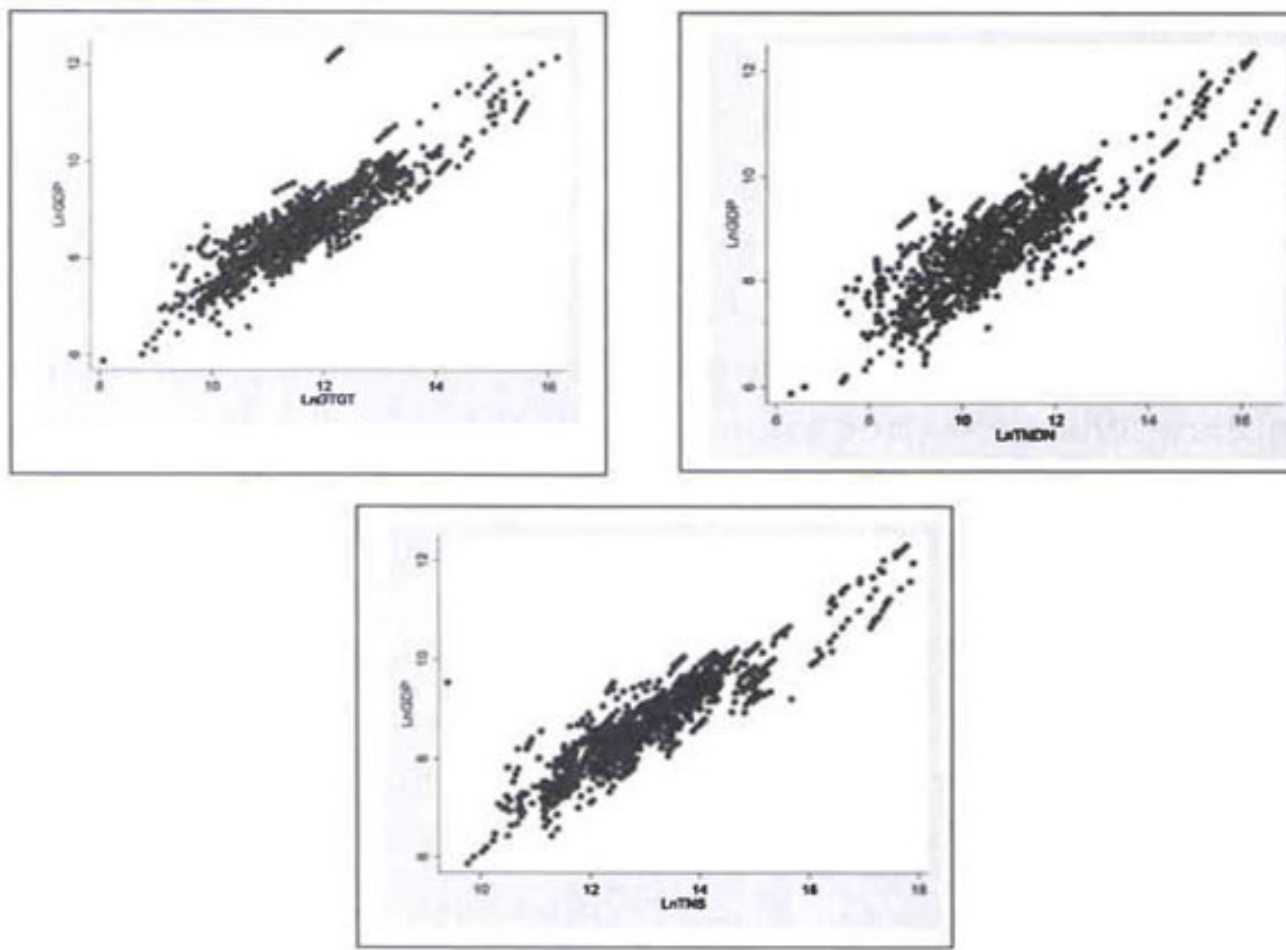
Biến giả D_1 cho thấy việc Chính phủ áp dụng thay đổi chính sách thuế GTGT đã tác động tích

Hình 1: GDP, thuế GTGT, thuế TNDN và TNS từ 1997-2010



Nguồn: Tác giả vẽ từ số liệu thống kê của 62 tỉnh thành

Hình 2: Xu hướng tương tác giữa các cặp (GDP với GTGT, TNDN, TNS)



Nguồn: Tác giả biểu diễn từ số liệu thống kê của 62 tỉnh thành

Bảng 1: Kết quả hồi qui tương quan tác động cố định

LnGDP	Hệ số	Sai số chuẩn	Giá trị t	Giá trị P> t	[95% độ tin cậy]	
LnGTGT	0,1003	0,0137	7,30	0,000	0,0733	0,1272
LnTNDN	0,1044	0,0123	8,49	0,000	0,0803	0,1286
LnTNS	0,1104	0,0150	7,46	0,000	0,0809	0,1399
D1	0,2699	0,0142	19,00	0,000	0,2419	0,2977
D2	0,3198	0,0186	17,21	0,000	0,2834	0,3563
D3	0,1598	0,0134	11,89	0,000	0,1334	0,1862
Hằng số	4,5612	0,2005	22,75	0,000	4,1677	4,9547
Sigma_u	0,5263					
Sigma_e	0,1324					
Rho	0,9404					

F kiểm định tất cả $u_i = 0$: $F(60, 783) = 90,72$ $Prob > F = 0,000$

R^2 : Trong cùng nhau (within) = 0,9274
 Ngoài cùng nhau (between) = 0,8434
 Tổng thể (overall) = 0,7700

cực đến tăng trưởng GDP. Tương tự D_2 cũng cho thấy, việc thay đổi thuế TNDN từ sau năm 2004 cũng có một tác động tích cực đến sự tăng GDP. Sự thay đổi thuế suất thuế TNDN nhìn chung có lợi cho doanh nghiệp là việc giảm thuế suất thuế TNDN từ 28% xuống 25% đã tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất kinh doanh tích lũy vốn, mở rộng sản xuất nâng cao cạnh tranh trong hội nhập. Các doanh nghiệp và nhà đầu tư coi việc

giảm thuế suất là hết sức tích cực, khuyến khích doanh nghiệp quyết định đầu tư và mở rộng sản xuất - kinh doanh hơn. Sau cùng D_3 , cũng cho thấy mức độ hiệu quả của tăng trưởng GDP của Việt Nam kể từ khi Việt Nam trở thành thành viên WTO từ năm 2007.

Tóm lại từ kết quả trên cho ta nhận định rằng, các khoản thuế có tác động chi phối

đến GDP. Một mục tiêu quan trọng của việc cải cách thuế ở các nước là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Mục tiêu này có thể đạt được nếu hệ thống thuế mới sau cải cách có thể kích thích tăng tiết kiệm và đầu tư, giảm chi phí quản lý thuế. Đồng thời, hệ thống thuế mới cũng không gây ra những tác động tiêu cực đến sự phân bổ các nguồn lực. Tăng thu thuế có thể làm giảm đầu tư và tiết kiệm tư nhân, làm giảm việc kinh doanh của khu vực tư nhân. Kết quả phân tích trên cho thấy rằng, những chính sách cải cách của Chính phủ trong những năm qua đã được các mục tiêu trên, có tác động tích cực đến sự tăng trưởng GDP, đây là điều đáng mừng trong chính sách cải cách, có tính kế thừa và hoàn thiện các giai đoạn trước đó.

Một điều cũng cần lưu ý là việc Việt Nam tham gia WTO cũng có tác động tích cực đến GDP. Mức độ viên thuế tăng hay giảm sẽ làm thay đổi sức chịu đựng thuế của nền kinh tế, từ đó có thể làm thay đổi tốc độ tăng trưởng kinh tế, bởi vì khi thay đổi gánh nặng thuế sẽ tác động đến hành vi tiết kiệm hay tiêu dùng của người nộp thuế, từ đó ảnh hưởng đến quy mô và tốc độ đầu tư, kích thích hay kìm hãm tăng trưởng kinh tế. Cải cách thuế cần tập trung vào việc thu hẹp những bóp méo của thuế, đi đôi với việc mở rộng cơ sở thuế và hạ thấp thuế suất. Đồng thời, chính sách thuế phải bao quát hết tất cả nguồn thu,

cần đưa vào áp dụng các loại thuế mới để quản lý nguồn thu và nâng cao vai trò điều tiết như thuế tài sản, thuế môi trường.

Cơ cấu của hệ thống thuế phải có những thay đổi thích hợp cho phù hợp với sự phát triển kinh tế. Trong xu hướng hội nhập, thuế đánh vào thương mại quốc tế sẽ giảm dần, thay vào đó chính sách thuế cần nỗ lực gia tăng thuế thu nhập cá nhân để tạo nguồn thu ổn định cho ngân sách nhà nước. Đồng thời thuế GTGT cần được tăng cường và kết hợp với thuế tiêu thụ đặc biệt để điều tiết sản xuất - tiêu dùng và đảm trách tốt vai trò bảo hộ sản xuất trong nước. Mục tiêu xây dựng một hệ thống thuế trong điều kiện hội nhập, ngoài yêu cầu về tính công bằng, hiệu quả đảm bảo nguồn thu ngân sách, cải cách thuế còn phải bắt kịp với tốc độ tự do hoá thương mại và đầu tư, đảm bảo sự thích ứng với các cam kết quốc tế và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Ảnh hưởng của thuế đến tăng trưởng rất phức tạp và chỉ có thể được phân tích một cách rõ ràng chỉ khi nào có sự hỗ trợ của một mô hình cân bằng tổng thể đầy đủ. Do điều kiện số liệu còn hạn chế và khó khăn trong thu thập số liệu ở các tỉnh thành nên số liệu mong muốn cho các thông tin khác không được cung cấp đầy đủ. Đây chính là giới hạn trong nghiên cứu của mô hình ■

Tài liệu tham khảo

1. Arellano, M. (2003). *Panel Data Econometrics*, Oxford University Press.
2. Baunsgaard, T. & Keen, M. (2010). *Tax Revenue & (or?) Trade Liberalization*. *Journal of Public Economics*, Vol. 94, pp. 563-577.
3. Bretschger L. (2010). *Taxes, mobile capital, & economic dynamics in a globalizing world*. *Journal of Macroeconomics*, Vol. 32, pp. 594-605.
4. Bucovetsky, S. (1991). *Asymmetric tax competition*. *Journal of Urban Economics*, Vol. 30, pp. 167-181.
5. Christina & David R. (2007). *The Macroeconomic Effects of Tax Changes: Estimates Based on New Measure of Fiscal Shocks*. *NBER Working Paper 13264*.
6. Engen, E. & Skinner, J. (1996). *Taxation & Economic Growth*, *National Tax Journal*, Vol. 49, No. 4, pp. 617-642.
7. Glomm G. & Ravikumar B. (1998). *Taxes Government Spending on Education & Growth*. *Review of Economic Dynamics*, Vol.1, pp. 306-325.

8. Gober, J.R. & Burns, J. O. (1997). *The Relationship between Tax Structures and Economic Indicators*. *Journal of International Accounting, Auditing & Taxation*, Vol. 6, pp. 1-24.
9. Hakim, T. A. & Bujang, I. (2011). *The impact & consequences of tax revenues components on economic indicators: Evidence from panel group data*. *Internal Research Journal of Finance và Economics*, Vol. 63, pp. 82-95.
10. Lee, y. & Gordon, R. H. (2005). *Tax Structure và Economic Growth*. *Journal of Public Economics*, Vol. 89, pp. 1027-1043.
11. Rose, A. K. (2004). *Do We Really Know that the WTO Increases Trade?*. *The American Economic Review*, Vol. 94, No. 1, pp. 98-114.
12. Uhlig H. & Yanagawa N. (1999). *Increasing the Capital Income Tax may Lead to Faster Growth*. *European Economic Review*, Vol. 40, pp.1521-1540.
13. Wilson, J. D. (1991). *Tax Competition with Interregional Differences in Factor Endowments*. *Regional Science and Urban Economics*, Vol. 21, pp. 423-451.